

PHỤ LỤC 05
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ VÀ HẠN MỨC GIAO DỊCH
THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ VAB VISA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 943b/2025/QĐ-TGD ngày 15/03/2025
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

I. Biểu phí thẻ tín dụng quốc tế VAB Visa

STT	Mã phí	Phí dịch vụ	Hạng Chuẩn	Hạng Bạch Kim	Hình thức thu phí
A		Các loại phí			
1		Phí phát hành mới (lần đầu) ^(1*)			Tự động
1.1	C19C	Phí phát hành thường	Miễn phí	Miễn phí	
1.2	C20C	Phí phát hành nhanh	200.000 VND	300.000 VND	
2		Phí phát hành lại			Tự động
2.1	C21C	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn	Miễn phí	Miễn phí	
2.2	C22C	Phí phát hành lại thẻ (do thẻ hỏng, mất cắp)			
2.2.1		Phát hành thường	100.000 VND	200.000 VND	
2.2.2		Phát hành nhanh	200.000 VND	300.000 VND	
3	C23C	Phí thường niên			Tự động
3.1		Thẻ chính ^(2*)	250.000 VND	800.000 VND	
3.2		Thẻ phụ ^(3*)	200.000 VND	500.000 VND	
4	C24C	Phí thay đổi hình thức đảm bảo thẻ	100.000 VND	100.000 VND	Thủ công
5	C25C	Phí thay đổi hạn mức tín dụng ^(1*)	100.000 VND	100.000 VND	Thủ công
6	C26C	Phí tra soát, khiếu nại sai	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	Thủ công
7	C27C	Phí khóa thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Thủ công
8	C28C	Phí cấp lại PIN	50.000 VND	50.000 VND	Tự động
9		Phí rút tiền mặt			Tự động

STT	Mã phí	Phí dịch vụ	Hạng Chuẩn	Hạng Bạch Kim	Hình thức thu phí
9.1	C29C	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS trong nước	4% giá trị giao dịch, Min 60.000 VND	4% giá trị giao dịch, Min 60.000 VND	
9.2	C30C	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS ở nước ngoài	4% giá trị giao dịch, Min 60.000 VND	4% giá trị giao dịch, Min 60.000 VND	
10	C31C	Phí chậm thanh toán ^(1*)	4% số tiền chậm thanh toán, Min 100.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, Min 100.000 VND	Tự động
11	C32C	Phí xử lý giao dịch quốc tế (Phí chuyển đổi tiền tệ)	2,7% số tiền giao dịch	2,5% số tiền giao dịch	Tự động
12		Phí gửi sao kê qua email	Miễn phí	Miễn phí	Thủ công
13	C33C	Phí cấp lại sao kê (Bản sao sao kê)	20.000 VND/lần	20.000 VND/lần	Thủ công
14		Phí yêu cầu bản sao hóa đơn giao dịch tại POS			Thủ công
14.1		POS thuộc VAB	Miễn phí	Miễn phí	
14.2	C34C	Không thuộc VAB	80.000 VND/lần	80.000 VND/lần	
15	C35C	Phí thay đổi hạn mức chi tiêu ngày	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	Thủ công
16	C36C	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu chủ thẻ	100.000 VND/lần	80.000 VND/lần	Thủ công
17	C37C	Phí chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn (dưới 01 năm từ thời điểm phát hành)	250.000 VND	800.000 VND	Thủ công
18	C38C	Phí dịch vụ SMS	10.000 VND/tháng	10.000 VND/tháng	Tự động
19		Số tiền thanh toán tối thiểu	5% dư nợ cuối kỳ, Min 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, Min 50.000 VND	
20		Phí trả góp			Tự động

STT	Mã phí	Phí dịch vụ	Hạng Chuẩn	Hạng Bạch Kim	Hình thức thu phí
20.1	C69C	Phí chuyển đổi trả góp	50.000 VND	50.000 VND	
20.2	C70C	Lãi suất trả góp hàng tháng	2% số tiền trả góp ban đầu	2% số tiền trả góp ban đầu	
20.3	C71C	Phí tắt toán trả góp trước hạn	3% số tiền trả trước, tối thiểu 100.000 VND	3% số tiền trả trước, tối thiểu 100.000 VND	
B		Lãi suất			
1		Áp dụng cho CBNV VAB	22%/năm	20%/năm	
2		Áp dụng cho khách hàng thông thường	32%/năm	30%/năm	

II. Hạn mức thẻ tín dụng VAB Visa

STT	Loại hạn mức	Hạn mức giao dịch Thẻ	
		Hạng Chuẩn	Hạng Bạch kim
1	Hạn mức rút tiền mặt, ứng tiền mặt		
1.1	Tổng hạn mức rút/ứng tiền mặt	Tối đa 50% hạn mức tín dụng (không bao gồm lãi phí)	
1.2	Tổng hạn mức rút/ứng tiền mặt/tháng ¹	100.000.000 VND	100.000.000 VND
1.3	Tại ATM lãnh thổ Việt Nam		
1.3.1	Hạn mức rút tối đa trong 1 ngày	50.000.000 VND	100.000.000 VND
1.3.2	Hạn mức rút tối đa trong 1 lần	10.000.000 VND	10.000.000 VND
1.3.3	Số lần rút tối đa trong 1 ngày	10	10
1.4	Tại ATM nước ngoài		
1.4.1	Hạn mức rút tối đa trong 1 ngày	30.000.000 VND	30.000.000 VND
1.4.2	Hạn mức rút tối đa trong 1 lần	5.000.000 VND	5.000.000 VND
1.4.3	Số lần rút tối đa trong 1 ngày	10	10

¹ Hạn mức này áp dụng từ 01/01/2025.

STT	Loại hạn mức	Hạn mức giao dịch Thẻ	
		Hạng Chuẩn	Hạng Bạch kim
2	Hạn mức chi tiêu		
2.1	Hạn mức chi tiêu tối đa	Bằng hạn mức tín dụng được cấp.	
		Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu.	
2.2	Hạn mức chi tiêu/ngày	Bằng hạn mức tín dụng được cấp.	Bằng hạn mức tín dụng được cấp.
		Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu.	Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu
2.4	Hạn mức chi tiêu/lần	50.000.000 VND	100.000.000 VND
		Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu.	Không vượt quá hạn mức khả dụng của Thẻ tại thời điểm chi tiêu.
2.5	Số lần thanh toán qua POS/mPOS (trong ngày)	10 lần	10 lần
2.6	Hạn mức thanh toán Online/ngày	50.000.000 VND	50.000.000 VND
2.7	Số lần thanh toán Online/ngày	10 lần	10 lần

Ghi chú:

- Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10% (nếu có).
- Các mục ^(1*): Các phí này thuộc nhóm phí không VAT.
- Phí thường niên - Thẻ chính ^(2*): Miễn phí phí thường niên năm đầu đối với chủ thẻ phát hành lần đầu tiên cho đến khi có quyết định/thông báo mới.
- Phí thường niên - Thẻ phụ ^(3*): Miễn phí phí thường niên cho 01 (một) thẻ phụ năm đầu đối với thẻ phụ phát hành lần đầu tiên cho đến khi có quyết định/thông báo mới.
- Các phí nằm ngoài danh mục phí theo biểu phí thì VAB tự thỏa thuận bằng hình thức cụ thể với khách hàng để thu phí trên cơ sở cung cầu thị trường. Mức phí thỏa thuận sẽ được ghi cụ thể trong giấy nộp tiền/ủy nhiệm chi hoặc các chứng từ tương đương khác.